

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

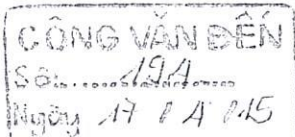
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 585/QĐ-SYT

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi



GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 213/2008/QĐ-UB ngày 06/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ngãi;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế ban hành Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tại Công văn số 124/CV-BVLBP ngày 18/4/2014 về việc đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật bệnh viện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi (chi tiết theo danh mục kèm theo), trong đó:

I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	79 kỹ thuật
II. Nội khoa	58 kỹ thuật
III. Lao (Ngoại lao)	03 kỹ thuật
IV. Gây mê hồi sức	41 kỹ thuật
V. Phục hồi chức năng	05 kỹ thuật
VI. Điện quang	42 kỹ thuật
VII. Nội soi chẩn đoán, can thiệp	15 kỹ thuật
VIII. Thăm dò chức năng	05 kỹ thuật
IX. Huyết học - truyền máu	34 kỹ thuật
X. Hóa sinh	42 kỹ thuật
XI. Vi sinh, ký sinh trùng	23 kỹ thuật
XII. Giải phẫu bệnh và tế bào học	06 kỹ thuật

Một kỹ thuật có thể được nhiều chuyên khoa, chuyên ngành thực hiện, nhưng trong Quyết định này được sắp xếp ở chuyên khoa, chuyên ngành phù hợp nhất.

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở Y tế, các phòng chức năng, Thanh tra Sở; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở; Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BHXH tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu VT, NVY.



Nguyễn Tấn Hùng

**DANH MỤC KỸ THUẬT TRỒNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
CỦA BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 585/QĐ-SYT ngày 16/4/2015 của Sở Y tế Quảng Ngãi)

TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
I		HỒI SỨC CẤP CỨU – CHÔNG ĐỘC	
		A. TUẦN HOÀN	
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	
3	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	
4	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nồng	
5	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	
6	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	
7	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	
8	32	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	
9	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	
10	51	Hồi sức chông sóc ≤ 8 giờ	
		B. HỒ HẤP	
11	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	
12	57	Thở oxy qua gong kính (≤ 8 giờ)	
13	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	
14	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	
15	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	
16	66	Đặt ống nội khí quản	
17	74	Mở khí quản qua da một thủ cấp cứu ngạt thở	
18	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	
19	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	
20	77	Thay ống nội khí quản	
21	78	Rút ống nội khí quản	
22	79	Rút canuyn khí quản	
23	80	Thay canuyn mở khí quản	
24	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	
25	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	
26	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	
27	95	Mở màng phổi cấp cứu	
28	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	
29	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	
30	106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	
31	107	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy	Tuyến 2
32	109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	Tuyến 2
33	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	
34	112	Bơm rửa phế quản	
35	113	Rửa phế quản phế nang	Tuyến 2
36	114	Rửa phế quản phế nang chọn lọc	Tuyến 2

TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
37	120	Nội soi khí phế quản hút đờm	
38	121	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	Tuyến 2
39	122	Nội soi phế quản và chải phế quản	Tuyến 2
40	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	
41	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	
42	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	
43	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	
		C. THẬN - LỌC MÁU	
44	164	Thông bàng quang	
		D. THẬN KINH	
45	202	Chọc dịch tuỷ sống	
		D. TIÊU HOÁ	
46	216	Đặt ống thông dạ dày	
47	221	Thụt tháo	
48	222	Thụt giữ	
49	223	Đặt ống thông hậu môn	
50	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	
51	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	
52	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	
53	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	
54	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	
		E. TOÀN THÂN	
55	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	
56	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	
57	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	
58	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy	
59	249	Giải stress cho người bệnh	
60	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	
61	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	
62	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	
63	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	
64	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	
65	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	
66	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	
67	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	
68	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	
69	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	
70	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	
71	264	Tắm cho người bệnh tại giường	
72	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	
73	266	Xoa bóp phòng chống loét	
74	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	
75	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	
		G. XÉT NGHIỆM	

TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
76	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	
77	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	
78	284	Định nhóm máu tại giường	
		H. THAM DO KHÁC	
79	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	
II		NỘI KHOA	
		A. HÔ HẤP	
80	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	
81	2	Bơm rửa khoang màng phổi	
82	3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Tuyển 2
83	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	
84	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	
85	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	
86	9	Chọc dò dịch màng phổi	
87	10	Chọc tháo dịch màng phổi	
88	11	Chọc hút khí màng phổi	
89	12	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	
90	13	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Tuyển 2
91	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	
92	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	
93	24	Đeo chức năng hô hấp	
94	25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	
95	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	
96	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	
97	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	
98	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	
99	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	
100	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	
101	40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Tuyển 2
102	43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Tuyển 2
103	45	Nội soi phế quản ống mềm	Tuyển 2
104	48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Tuyển 2
105	49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Tuyển 2
106	50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Tuyển 2
107	58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Tuyển 2
108	59	Nghiệm pháp kích thích phế quản	Tuyển 2
109	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	
110	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ô áp xe	
111	62	Rửa phổi toàn bộ	Tuyển 2
112	68	Vận động trị liệu hô hấp	
		B. TIM MẠCH	
113	85	Điện tim thường	
		C. THẬN KÍNH	
114	150	Hút đờm hậu họng	

TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
115	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	
116	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	
117	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	
118	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	
		D. THẬN TIẾT NIỆU	
119	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lân	
120	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lân	
121	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	
122	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	
123	188	Đặt sonde bàng quang	
124	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	
125	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	
126	233	Rửa bàng quang	
		D. TIÊU HÓA	
127	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	
128	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	
129	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	
130	244	Đặt ống thông dạ dày	
131	247	Đặt ống thông hậu môn	
132	313	Rửa dạ dày cấp cứu	
133	314	Siêu âm ổ bụng	
134	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	
135	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	
136	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	
137	339	Thụt tháo phân	
III		LAO (NGOẠI LAO)	
138	39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	
139	40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	
140	41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	
IV		GÂY MỀ HỒI SỨC	
141	6	Cấp cứu cao huyết áp	
142	7	Cấp cứu ngừng thở	
143	8	Cấp cứu ngừng tim	
144	10	Cấp cứu tụt huyết áp	
145	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	
146	12	Chăm sóc catheter động mạch	
147	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	
148	19	Chọc tuỷ sống đường bên	
149	20	Chọc tuỷ sống đường giữa	
150	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	
151	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	
152	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	
153	44	Đặt nội khí quản qua mũi	
154	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	
155	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	
156	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	

IT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
157	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	
158	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	
159	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	
160	148	Rửa tay phẫu thuật	
161	149	Rửa tay sát khuẩn	
162	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiêu	
163	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	
164	166	Theo dõi Hb tại chỗ	
165	167	Theo dõi Hct tại chỗ	
166	173	Theo dõi SpO ₂	
167	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	
168	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	
169	183	Thở oxy gọng kính	
170	184	Thở oxy qua mặt nạ	
171	185	Thở oxy qua mũ kín	
172	186	Thở oxy qua ống chữ T	
173	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	
174	195	Truyền dịch thường qui	
175	196	Truyền dịch trong sốc	
176	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	
177	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	
178	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	
179	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	
180	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiêu phẫu hoặc buồng bệnh	
181	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	
V		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
182	73	Tập các kiểu thở	
183	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	
184	75	Tập ho có trợ giúp	
185	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	
186	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	
VI		ĐIỆN QUANG	
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN	
		1. Siêu âm vùng ngực	
187	11	Siêu âm màng phổi	Tuyến 2
		2. Siêu âm ổ bụng	
188	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	
189	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)	
190	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	
191	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	
192	72	Chụp Xquang Blondeau	

TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
193	73	Chụp Xquang Hirtz	
194	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	
195	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	
196	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	
197	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	
198	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	
199	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	
200	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	
201	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	
202	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	
203	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	
204	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	
205	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	
206	901	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	
207	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	
208	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	
209	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	
210	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	
211	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	
212	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	
213	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	
214	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	
215	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	
216	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	
217	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	
218	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	
219	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	
220	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	
221	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	
222	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	
223	119	Chụp Xquang ngực thẳng	
224	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	
225	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	
226	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	
227	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	
228	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	
VII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIẾP	
		A. TAI - MŨI - HỌNG	
229	5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	Tuyến 2
230	6	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	Tuyến 2
231	7	Nội soi cầm máu mũi	
232	8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	
233	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	
234	13	Nội soi tai mũi họng	
235	15	Nội soi thanh quản lấy dị vật	
		B. KHÍ- PHẾ QUẢN	
236	17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Tuyến 2



TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
237	25	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán	Tuyển 2
238	27	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản	Tuyển 2
239	28	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán	Tuyển 2
240	29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Tuyển 2
241	30	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi	Tuyển 2
242	31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Tuyển 2
243	36	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản	Tuyển 2
VIII		THĂM ĐO CHỨC NĂNG	
		A. TIM, MẠCH	
244	13	Nghiệm pháp dây thắt	
245	14	Điện tim thường	
		B. HÔ HẤP	
246	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	
247	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	
248	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	
IX		HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU	
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU	
249	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	
250	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	
251	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	
252	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	
253	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	
254	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	
255	22	Nghiệm pháp dây thắt	
256	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	
		B. TẾ BÀO HỌC	
257	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	
258	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	
259	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	
260	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	
261	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	
262	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	
263	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	
264	149	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	
265	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	
266	151	Cặn Addis	
267	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	
268	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	

Handwritten signature/initials

TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
269	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	
270	160	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	
271	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	
272	165	Làm thủ thuật chọc hút hạch lâm hạch đồ	Tuyển 2
273	166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Tuyển 2
274	167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	Tuyển 2
		C. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU	
275	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	
276	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	
277	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	
278	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	
279	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	
280	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	
281	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	
282	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	
X		HÓA SINH	
		A. MÁU	
283	3	Định lượng Acid Uric	
284	7	Định lượng Albumin	
285	10	Đo hoạt độ Amylase	
286	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	
287	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	
288	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	
289	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	
290	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	
291	29	Định lượng Calci toàn phần	
292	30	Định lượng Calci ion hoá	
293	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	
294	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	
295	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	
296	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	
297	51	Định lượng Creatinin	
298	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	
299	75	Định lượng Glucose	
300	76	Định lượng Globulin	
301	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	
302	84	Định lượng HDL - C (High density lipoprotein Cholesterol)	
303	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	
304	113	Định lượng Protein toàn phần	
305	143	Định lượng Sắt	
306	158	Định lượng Triglycerid	
307	166	Định lượng Urê	
		B. NƯỚC TIỂU	
308	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	



TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
309	176	Định lượng Axit Uríc	
310	205	Định lượng Ure	
311	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	
312	207	Định lượng Clo	
313	208	Định lượng Glucose	
314	209	Phản ứng Pandy	
315	210	Định lượng Protein	
		C. DỊCH CHỌC ĐỎ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)	
316	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	
317	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	
318	216	Định lượng Creatinin	
319	217	Định lượng Glucose	
320	219	Định lượng Protein	
321	220	Phản ứng Rivalta	
322	221	Định lượng Triglycerid	
323	222	Đo tỷ trọng dịch chọc đỏ	
324	223	Định lượng Ure	
XI		VI SINH	
		A. VI KHUẨN	
		1. Vi khuẩn chung	
325	1	Vi khuẩn nhuộm soi	
326	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	
327	4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Tuyển 2
328	5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Tuyển 2
329	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	
330	7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Tuyển 2
331	12	Vi khuẩn định danh PCR	Tuyển 2
332	14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	
		2. Mycobacteria	
333	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	
334	19	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng	Tuyển 2
335	20	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc	Tuyển 2
336	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	
337	22	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Tuyển 2
338	23	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Tuyển 2
339	24	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Tuyển 2
340	25	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Tuyển 2
341	28	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert	
		B. VIRUS	
		1. Hepatitis virus	
342	117	HbsAg test nhanh	
		2. HIV	

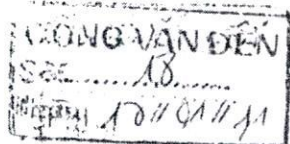
TT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Ghi chú
343	169	HIV Ab test nhanh	
344	170	HIV Ag/Ab test nhanh	
		C. KÝ SINH TRÙNG	
345	263	Hông cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	
346	264	Hông cầu trong phân test nhanh	
347	267	Trứng giun, sán soi tươi	
XII		GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC	
348	16	Chọc hút kim nhỏ các hạch	
349	17	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Tuyển 2
350	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	
351	23	Tế bào học đờm	
352	24	Tế bào học dịch chấy phế quản	Tuyển 2
353	25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tuyển 2

Số: 162 /QĐ-SYT

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi



GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 213/2008/QĐ-UB ngày 06/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 242/TTr-BVLBP ngày 29/12/2010 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi về việc xin phê duyệt bổ sung phân tuyến kỹ thuật và danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 82 Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi. (Cò danh mục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở các phòng chức năng, Thanh tra Sở, Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BHXH tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, NVYT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

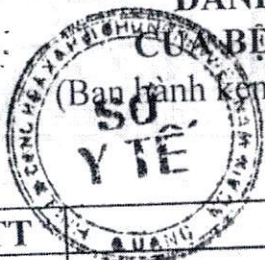
Nguyễn Xuân Mến

Handwritten notes:
KĐ D
Được? (Khai) p...
Đ. (Khai) p...
lưu VT (gđ) ...

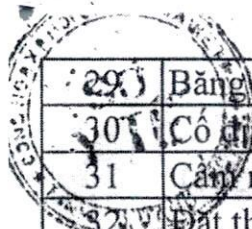
DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM, CHỮA BỆNH

CUA BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 162 /QĐ-SYT ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



TT	TÊN KỸ THUẬT
I	HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1	Đặt nội khí quản
2	Hút đờm khí phế quản ở bệnh nhân sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
3	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
4	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
5	Ghi điện tim tại giường
6	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
II	NỘI KHOA
7	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất
8	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi
9	Mở màng phổi tối thiểu dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại
III	NHI KHOA
	A. HÔI SỨC CẤP CỨU
10	Đặt nội khí quản
11	Hút dịch khí màng phổi áp lực thấp
12	Thở máy áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập
13	Hô hấp nhân tạo bằng máy
14	Đặt nội khí quản cấp cứu
15	Đặt nội khí quản qua đường mũi và đèn soi thanh quản
16	Thông khí nhân tạo xâm nhập và không xâm nhập bằng thở máy đơn giản
17	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
18	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và túi khí
19	Dẫn lưu màng phổi
20	Chọc màng phổi trong viêm mủ màng phổi
21	Chọc dịch màng bụng
22	Chọc dò tủy sống
23	Truyền máu
24	Thụt tháo phân
25	Thôi ngạt
26	Bóp bóng Ambu
27	Ép tim ngoài lồng ngực
28	Thủ thuật Heimlich



29	Băng bó vết thương
30	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương
31	Cầm máu (vết thương chảy máu)
32	Đặt thông dạ dày
33	Cho ăn qua thông dạ dày
B. TIM MẠCH- LÔNG NGỰC	
34	Thăm dò các dung tích phổi (N2 Wash out)
35	Chọc hút khí màng phổi bằng kim
36	Dẫn lưu phế quản phổi
37	Đặt ống thông dạ dày lấy bệnh phẩm xét nghiệm
38	Thăm dò điện sinh lý tim
C. TIẾT NIỆU- SINH DỤC	
39	Đặt ống thông bàng quang
IV	LAO
40	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách
41	Nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá dò
V	GÂY MÊ HỒI SỨC
42	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
43	Theo dõi SpO2 bằng máy
44	Theo dõi thân nhiệt bằng máy theo dõi
45	Gây tê thẩm tại chỗ
VI	NGOẠI KHOA
46	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
VII	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
47	Siêu âm ổ bụng
48	Chụp Blondeau + Hirtz
VIII	NỘI SOI
49	Soi mũi họng
50	Soi Phế quản ống mềm siêu âm
51	Soi phế quản
52	Soi phế quản, chải phế quản chẩn đoán
53	Rửa phế quản, phế nang chọn lọc
54	Rửa phế quản, phế nang toàn bộ phổi
55	Soi phế quản lấy dị vật
56	Soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm
57	Nội soi lồng ngực chẩn đoán
IX	THĂM DÒ CHỨC NĂNG
58	Thăm dò các dung tích phổi

59	Thăm dò chức năng thông khí
X	HUYẾT HỌC -TRUYỀN MÁU-MIỄN DỊCH-DI TRUYỀN
	A. XÉT NGHIỆM TẾ BÀO
60	Tổng phân tích máu bằng máy đếm tự động
61	Máu lắng (trên máy tự động)
62	Xét nghiệm tế bào nước dịch
63	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu
	B. MIỄN DỊCH SÀNG LỌC
64	HbsAg (nhanh)
	C. MIỄN DỊCH PHÁT MÁU
65	Xét nghiệm phát máu (Gồm cả định nhóm máu ABO, Rh-D, phản ứng hòa hợp)
	E. CÁC KỸ THUẬT TRUYỀN MÁU
66	Truyền hồng cầu
67	Truyền huyết tương đông lạnh
XI	HÓA SINH
	A. MÁU
68	CK
69	CK-MB
70	LDH
71	GGT
72	Khí máu
73	Triglycerit
74	HDL - Cholesterol
75	LDL - Cholesterol
76	Điện giải đồ (ngoài K, Na, Cl)
77	Phospho
78	Amylase
	B. NƯỚC TIỂU
79	Amylase
80	Định lượng Protein
81	Định lượng đường
82	Tổng phân tích nước tiểu

Danh mục này có 82 kỹ thuật.

phòng GD BHYT SỐ: 776/QĐ-SYT
06.10.09

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 213/2008/QĐ-UB ngày 06/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 172/TTr-BVLBP ngày 28/7/2009 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân tuyến kỹ thuật trong khám, chữa bệnh của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi: Tuyến tỉnh.

Ban hành kèm theo Quyết định này "Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi".

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở; các phòng chức năng, Thanh tra Sở; Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- BHXH tỉnh;
- Lưu VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Mên

**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM, CHỮA BỆNH
CỦA BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-SYT ngày 02 tháng 10 năm 2009
của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

TT	TÊN KỸ THUẬT
I	HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1	Thông khí nhân tạo không xâm nhập và xâm nhập bằng thở máy đơn giản
2	Cho ăn qua ống dạ dày
3	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
4	Chọc hút/ dẫn lưu khí màng phổi
5	Chọc hút/ dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
6	Bơm rửa màng phổi
7	Thổi ngạt
8	Bóp bóng Anbu qua mặt nạ
9	Ép tim ngoài lồng ngực
10	Rửa dạ dày
11	Băng bó vết thương
12	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương
13	Cầm máu (vết thương chảy máu)
14	Vận chuyển bệnh nhân an toàn
15	Đặt ống thông dạ dày
16	Thông bàng quang
II	NỘI KHOA
A	THẬN KINH
17	Chọc dịch não tủy
B	TIM MẠCH LỒNG NGỰC
18	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị dẫn phế quản, áp xe phổi
19	Chọc dò màng phổi
C	TIÊU HÓA - GAN - MẬT - TỤY
20	Chọc dịch màng bụng
21	Dẫn lưu dịch màng bụng
22	Thụt tháo phân
23	Đặt sonde hậu môn
D	THẬN - TIẾT NIỆU - LỘC MÁU
24	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
E	CƠ - XƯƠNG - KHỚP
25	Chọc dịch khớp
F	DA - MỖ - MIỀN DỊCH LÂM SÀNG
26	Cắt tẩy da



27	Tết nội bì
28	Tết áp bì
G	CÁC KỸ THUẬT KHÁC
29	Tiêm trong da, dưới da, bắp thịt
30	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
III	LAO
31	Phản ứng Mantoux
IV	GÂY MÊ HỒI SỨC
32	Theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn
33	Theo dõi nhịp thở bằng máy theo dõi
34	Theo dõi thân nhiệt bằng nhiệt kế thường
35	Gây tê thẩm tại chỗ
36	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
37	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Paracetamol, các thuốc không Steroide
V	NGOẠI KHOA
38	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
39	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
40	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm
41	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân
42	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5 - 10cm
43	Chích rạch áp xe
VI	BÔNG
44	Cấp cứu bông kỹ đầu
VII	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
45	Chườm lạnh
46	Vỗ rung lồng ngực
47	Xoa bóp
48	Tập ho
49	Tập thở
50	Kỹ thuật thay đổi tư thế lẫn trở khi nằm
51	Tập vận động chủ động
52	Vật lý trị liệu cho người bị áp xe phổi
53	Vật lý trị liệu cho người bệnh lao phổi
54	Vật lý trị liệu trong bệnh nghẽn phổi mãn tính
55	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
VIII	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
56	Siêu âm tổng quát
57	X.quang thường quy (tim, phổi, xương, bụng, ...)
58	Chụp x quang ống tiêu hoá có sử dụng chất đối quang uống hoặc bơm qua trực tràng
IX	THĂM ĐO CHỨC NĂNG

59	Nghiệm pháp dung nạp Glucoso đường uống
60	Thử đo các chức năng thông khí ngoài
61	Điện tâm đồ
X	HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU - MIỄN DỊCH - DI TRUYỀN
	A. XÉT NGHIỆM TẾ BÀO
62	Hồng cầu lưới (phương pháp thủ công)
63	Huyết đồ
64	Độ tập trung tiểu cầu
65	Tim mảnh vỡ hồng cầu
66	Tập trung bạch cầu
67	Máu lắng (phương pháp thủ công)
68	Công thức máu
69	Soi tươi tế bào cần nước tiểu
	B. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
70	Tỷ lệ Prothombin (thời gian Quick) làm bằng phương pháp thủ công
71	Định lượng Fibrinogen
72	Thời gian Thrombin (TT)
73	Thời gian Howell
74	Đông máu cơ bản (Gồm các xét nghiệm: PT, APTT, Fibrinogen, số lượng tiểu cầu)
75	Thời gian máu chảy
76	Thời gian máu đông
77	Cơ cục máu
78	Nghiệm pháp dây thắt
	C. MIỄN DỊCH PHÁT MÁU
79	Định nhóm máu hệ ABO
	D. CÁC KỸ THUẬT TRUYỀN MÁU
80	Khám tuyển chọn người cho máu
81	Lấy máu người cho máu
82	Lưu trữ máu toàn phần, khối hồng cầu
83	Truyền máu toàn phần
XI	HÓA SINH
A	MÁU
84	Bilirubin trực tiếp
85	Bilirubin gián tiếp
86	Albumin
87	Globulin
88	A/G
89	Calci
90	Calci ion hóa
91	Sắt

92	Urê
93	Glucose
94	Creatinin
95	Acid Uric
96	Bilirubin toàn phần
97	Protein TP
98	Fibrinogen
99	Cholesterol
100	AST (GOT)
101	ALT (GPT)
B	NƯỚC TIỂU
102	Urê
103	Acid Uric
104	Creatinin
105	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
106	Định tính Protein (test nhanh)
107	Định tính đường (test nhanh)
C	DỊCH NÃO TỦY
108	Protein
109	Đường
110	Clo
111	Phản ứng Pandy
D	DỊCH CHỌC ĐỎ (Dịch màng bụng, màng phổi, tim.....)
112	Protein
113	Rivalta
XII	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG
114	Soi tươi tìm nấm da
115	Nhuộm Gram
116	Nhuộm đơn
117	Nhuộm soi trực tiếp
118	Xét nghiệm BK (Nhuộm Ziehl - Nelsen)
119	Soi tìm ký sinh trùng sốt rét
120	Soi tìm ký sinh trùng đường ruột
121	Nhuộm soi tìm nấm